BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Năm báo cáo 2017

I. Thông tin chung

Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 492031000061 do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20/09/2007, cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 16/02/2011.

Vốn điều lệ: 200.000.000.000 vnđ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Địa chỉ: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: 84-64-392.36.36/7/8 Fax: 84-64-392.38.89

Email: tnsteel@tnsteel.vn Website: www.tnsteel.vn

Thiết bị chính được đầu tư theo công nghệ tiên tiến và hiện đại nhất của Mỹ do nhà sản xuất máy cán nguội uy tín và chuyên nghiệp INTERGRATED INDUSTRIAL SYSTEMS (I^2S) với công suất vận hành: 200.000 tấn / năm. Đặc điểm nổi bật nhất của máy cán nguội 4 trục đảo chiều bao gồm:

1. Hệ thống tự động điều khiển độ dày của thép (automatic gage control system)
2. Hệ thống tự động điều khiển độ phẳng của thép (ABB automatic flatness control system)
3. Hệ thống biến tần ACS 800 của ABB
4. General Electric RX7i Programmable Logic Controller

Máy cán được thiết kế với 2 truyền động độc lập cho 2 trục cán, giúp dễ dàng điều khiển 2 trục cán (trục trên và trục dưới) có cùng vận tốc dài trong quá trình cán ngay cả trong trường hợp 2 trục cán có đường kính khác nhau, đặc điểm này rất quan trọng trong việc kiểm soát sự hạn chế khả năng trượt trong khi cán. Đồng thời máy cán cũng được trang bị 2 trục cuộn ở đầu vào và đầu ra của máy cán giúp cho máy cán có thể điều chỉnh được

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT
DN: E=quoclongspk@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500820408, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT, L=BÀ RỊA VŨNG TÀU, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2018-03-23 10:52:36
Foxit Reader Version: 9.0.0

thông số độ phẳng một cách tối ưu nhất mà các máy thế hệ cũ không được trang bị đầy đủ, đây cũng là thông số quan trọng nhất mà các khách hàng sử dụng thép cán nguội quan tâm. Đặc điểm sản phẩm thép cuộn cán nguội của TNFS như sau:

Chiều dày: 0,15 ÷ 1,8 mm

Chiều rộng: 650 ÷ 1.250 mm

Tất cả các sản phẩm của công ty CP thép tấm lá Thống Nhất được sản xuất và kiểm tra theo các quy trình nghiêm ngặt trước khi xuất xưởng giao cho khách hàng và đạt theo tiểu chuẩn quốc tế của Nhật Bản là JIS G3141:06.

Với đội ngũ cán bộ công nhân viên chuyên nghiệp, đa phần đã có kinh nghiệm nhiều năm làm việc tại các nhà máy cán nguội lớn và được đào tạo bởi các chuyên gia hàng đầu thế giới tại Mỹ, được tổ chức và hoạt động theo tinh thần Teamwork. Công ty luôn cam kết với các đối tác cũng như khách hàng về việc đem lại những sản phẩm chất lượng tốt nhất và dịch vụ hoàn hảo nhất, luôn hướng đến và xem lợi ích cũng như thành công của khách hàng là lợi ích và thành công của mình.

Với mong muốn trở thành một trong những công ty thép sản xuất thép tấm lá hàng đầu Việt Nam và khu vực, slogan " More satisfied – Hài lòng hơn nữa" của TNFS thể hiện chính sách nhất quán và phương châm kinh doanh là hướng về lợi ích của khách hàng, thỏa mãn tối đa nhu cầu khách hàng. Khách hàng sẽ ngày càng hài lòng khi càng hợp tác với TNFS, không những về chất lượng sản phẩm mà cả cung cách phục vụ và TNFS luôn tuân thủ và thực hiện các cam kết với khách hàng.

Cơ cấu bộ máy quản lý.

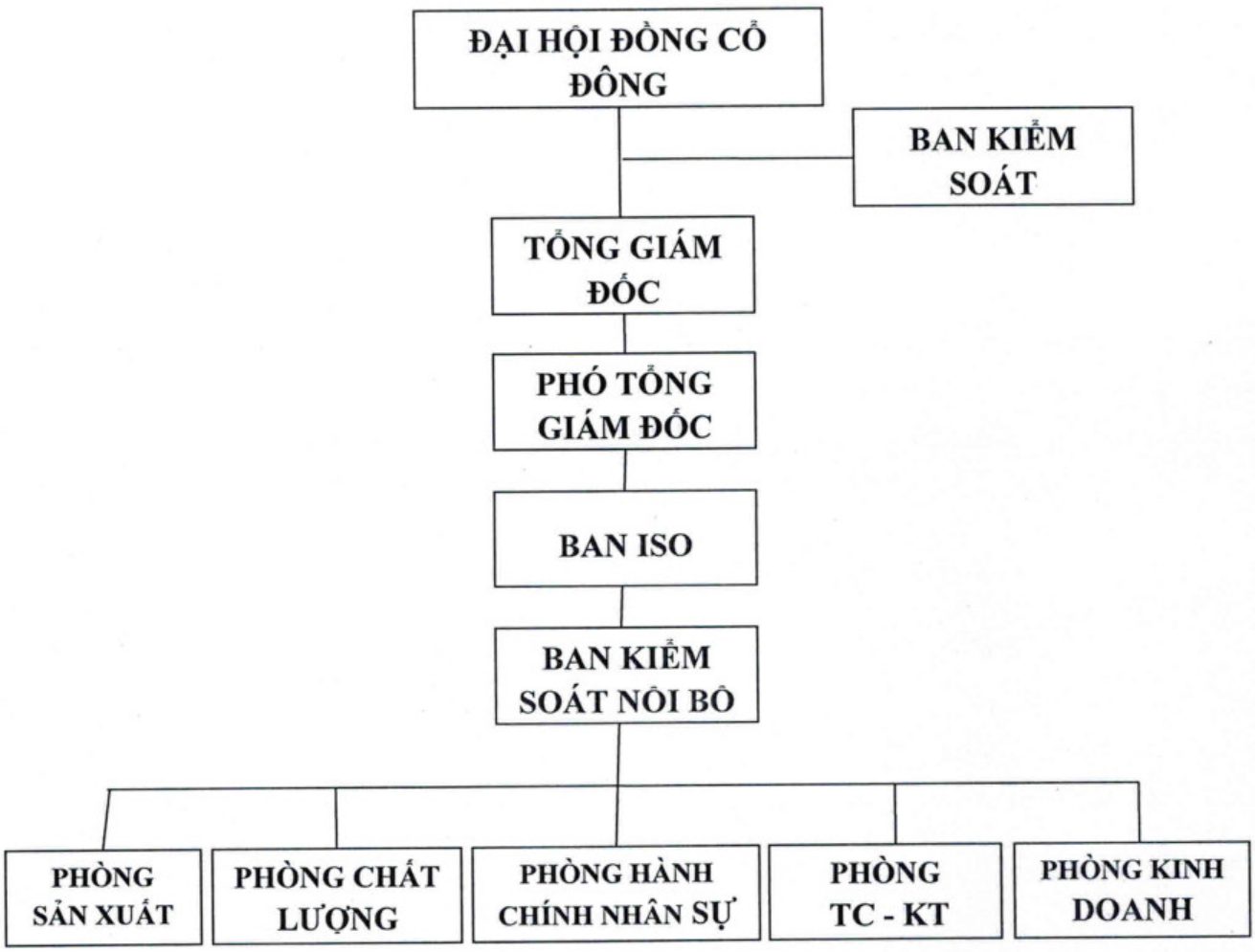

II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm2017

1. Tình hình sản xuất:

Công ty tập trung bán hàng và gia công cho hầu hết các công ty tôn mạ tại Việt Nam với tổng sản lượng tiêu thụ năm 2017 đạt 277.356 tấn, đạt 184.9% kế hoạch năm 2017. Trong đó sản lượng sản xuất là: 274.854 tấn, sản lượng mua CRC trực tiếp là 11.918 tấn, sản lượng gia công CRC bên ngoài (gia công CRC tại PFS) là: 41.132 tấn

Trong năm 2017, công ty cũng đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong hệ thống trong việc gia công và sử dụng sản phẩm lẫn nhau, cụ thể như sau:

STT	Diễn giải	Tiêu thụ 2016 (Tấn)	Tiêu thụ 2017 (Tấn)
1	Công ty Tôn Phương nam	20.715	12.885
2	Công ty CP Tôn Mạ Vnsteel Thăng Long	12.476	2.058
3	Công ty Thép tấm lá Phú Mỹ		
4	-Gia công tẩy rửa PO tại PFS	90.205	98.481
5	-Mua bán PO		1.943
6	-Mua bán CRC		2.089
7	-Gia công CRC cho TLTN		41.132
8	Mua bán tôn mạ kẽm	4.000 (TVT)	3.601 (TPN)

Khách hàng ngoài hệ thống trong năm 2017 chủ yếu là các khách hàng gia công như Hoa Sen, Tôn Đông Á , TVP, VINAONE…

2. Về công tác kỹ thuật:

Thiết bị, dây chuyền của công ty hoạt động ổn định. Hiệu suất sử dụng thiết bị trung bình trong năm là 130.84%, đặc biệt hiệu suất trong tháng 6 là 142.39 % cao nhất từ trước đến nay.

Các chỉ tiêu tiêu hao đạt tốt như Điện năng 92kWh/tấn, tiêu hao trục cán 0.0026mm/T, tiêu hao dầu cán 0.31kg/tấn… Các chỉ tiêu tiêu hao đều đạt tốt hơn định mức tiêu hao ban hành áp dụng cho năm 2017

Trong năm 2017, tổng số sáng kiến đăng ký là 57 sáng kiến, hội đồng sáng kiến công nhận 52 sáng kiến góp phần đem lại hiệu quả trong sản xuất, trong đó có sáng kiến điển hình "Thay đổi cấu trúc thiết kế trục tựa - back up roll nhằm chống xoay cổ trục và cháy bạc đạn" làm lợi cho công ty trên 13 tỷ đồng

3. Về công tác quản trị:

Trong tình hình khó khăn liên tục và kéo dài nhưng Cty vẫn giữ được đội ngũ, xây dựng được tập thể đoàn kết, Tổng số CBCNV năm 2017 là 93 người, tăng 11 người so với cùng kỳ năm ngoái. Thu nhập bình quân năm 2017 là 11,407,747 triệu đồng/người/tháng, tăng gần 24% so với cùng kỳ năm 2016

Các chế độ chính sách cho NLĐ được chăm lo và thực hiện tốt hơn năm 2016. Trong năm 2017 công ty cũng đã tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho 100% CBCNV, mua bảo hiểm PIJICO cho toàn bộ CBCNV, cấp đồng phục, tổ chức nghỉ mát CBCNV, thực hiện thường xuyên công tác phòng chống dịch bệnh, phối hợp ban an toàn lao động kiểm tra nhắc nhở thực hiện công tác an toàn lao động vệ sinh trong toàn nhà máy, an toàn vệ sinh thực phẩm.

Công ty đã duy trì áp dụng hệ thống quản trị chất lượng ISO 9001: 2015 và được Quacert đánh giá giám sát đạt yêu cầu chứng nhận ISO 9001: 2015 trong năm 2017.
Thường xuyên cập nhật hỗ trợ cổ đông thay đổ thông tin, đăng ký lưu ký để thực hiện giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Triển khai thực hiện kiểm soát nội bộ để kiểm soát rủi ro và nâng cao hiệu quả quản lý.

4. Tình hình kinh doanh:

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Tổng sản lượng tiêu thụ 12 tháng đạt 277.356 tấn, chiếm 184.9% kế hoạch năm 2017. Doanh thu đạt 1,513 tỷ đồng; ước lãi 76,118 tỷ đồng.

Do hợp lý hoá và thực hiện các chương trình tiết kiệm, cùng với sản lượng tăng cao so với năm 2016 nên chi phí sản xuất giảm 14.4%, chi phí tài chính giảm 35% đã tác động lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Cty 2017.

Sản lượng sản xuất trong năm 2017 như sau:

	Tổng cộng	**274.854**
	% KH năm (150.000 tấn)	183,2%

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 (xem BCTC bên dưới):

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện		
		2016	2017	% tăng giảm
1	Tổng sản giá trị tài sản (triệu đồng)	519.688	559.978	+ 7,7 %
2	Doanh thu thuần (triệu đồng)	1.364.929	1.513.174	+ 10,86%
3	Lợi nhuận từ SXKD (triệu đồng)	32.671	77.216	+ 136,34%
4	Lợi nhuận khác (triệu đồng)	647	(1.097)	- 269,5%
5	Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	33.318	76.118	+ 128,46%
6	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	33.318	76.118	+ 128,46%

Các chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,42 lần	0,54 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLĐ - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	0,13 lần	0,33 lần	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	109,9%	95,6%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	-1.106,36%	2.187,68%	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán (triệu đồng) / Hàng tồn kho bình quân(triệu đồng)	18,76 lần	16,99 lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,63 lần	2,7 lần	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	+ 2,44%	+ 5,03%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	+ 16,66%	+ 38,06%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	+ 6,41%	+ 13,59%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ HĐKD/DT thuần	+ 2,39%	+ 5,1%	

III. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2012-2017 gồm 6 thành viên:

1. Ông:Trần Ngọc Tuấn - Chủ tịch
2. Ông:Nguyễn Ngọc Anh - Uỷ viên (miễn nhiệm từ ngày 12/7/2017)
3. Ông:Nguyễn Hữu Kinh Luân - Ủy viên (bổ nhiệm từ ngày 12/7/2017)
4. Ông: Lê Việt - Uỷ viên
5. Ông:Nguyễn Xuân Hưởng - Uỷ viên
6. Ông:Nguyễn Văn Đại - Ủy viên
7. Bà Võ Thị Lệ Châu - Ủy viên

Căn cứ vào điều lệ và tình hình hoạt động của công ty, chúng tôi báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông tình hình và kết quả hoạt động của Hội Đồng Quản Trị thực hiện trong năm 2017 và kế hoạch hoạt động năm 2018

1. Tình hình thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị năm 2017:

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 ngày 31 tháng 3 năm 2017, Hội đồng quản trị đã bám sát diễn biến của thị trường cũng như tình hình tài chính của công ty để đưa ra những quyết sách phù hợp, lãnh đạo Công ty vượt qua khó khăn, sản lượng năm 2017 là 277.356 tấn đạt tỉ lệ 184.9% so với kế hoạch. Lợi nhuận đạt 76.118 tỷ, vượt kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2017 giao là 22 tỷ

2. Hoạt động của Hội đồng quản trị :

2.1 Các cuộc họp và các quyết định của Hội đồng quản trị :

Nhằm theo sát tình hình hoạt động của công ty, kịp thời đề ra các chủ trương, chỉ đạo điều hành phù hợp với diễn biến nền kinh tế, trong năm 2017, Hội đồng Quản trị đã tiến hành nhiều cuộc

họp qua đó một số chủ trương, quyết sách quan trọng đã được Hội đồng quản trị thông qua như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số: 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ	31/3/2017	Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất
2	Số: 02/NQ.HĐQT	12/6/2017	Đồng ý để Ban điều hành kí kết hợp đồng chọn công ty CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC làm đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính cho công ty năm 2017
3	Số: 03/NQ.HĐQT	12/7/2017	HĐQT thống nhất miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất của ông Nguyễn Ngọc Anh kể từ ngày 12/07/2017 HĐQT thống nhất bổ nhiệm tạm thời ông Nguyễn Hữu Kinh Luân sinh ngày 01/01/1982 làm thành viên HĐQT Công ty CP thép tấm lá Thống Nhất từ ngày 12/7/2017. HĐQT sẽ báo cáo và chính thức thông qua việc bổ nhiệm này vào ĐHĐCĐ gần nhất HĐQT thống nhất thông qua kết quả hoạt động SXKD 6 tháng đầu năm 2017 và mục tiêu kế hoạch SXKD 6 tháng cuối năm 2017

2.2 Đánh giá thực hiện trách nhiệm của Hội đồng quản trị :

- Hoạt động của Hội đồng quản trị luôn bám sát tình hình thực tế của Công ty, đề ra các chủ trương, kế hoạch ngắn hạn ; quản trị và giám sát chặt chẽ hoạt động điều hành, hỗ trợ và đảm bảo hiệu quả cao hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc

- Các Nghị quyết, quyết định của HĐQT ban hành đều dựa trên sự thống nhất cao của các thành viên HĐQT và sự đồng thuận cao của các cổ đông

- Việc công bố thông tin đảm bảo chính xác, kịp thời và tuân thủ về nội dung

2.3 Công tác giám sát hoạt động của Tổng giám đốc :

Trong năm 2017 Tổng Giám Đốc đã điều hành và thực hiện tốt các quyết định của Hội đồng quản trị.

Tổng giám đốc báo cáo thường xuyên cho Hội đồng quản trị qua thư điện tử và điện thoại về tình hình tài chính , hoạt động SXKD của công ty và thị trường giúp Hội đồng quản trị tham gia ý kiến hoặc chỉ đạo trực tiếp kịp thời và hiệu quả đối với các vấn đề phát sinh quan trọng hoặc đột xuất.

3. Kế hoạch hoạt động của HĐQT.

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị sẽ thực hiện các công việc sau :

- Tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, đề xuất trình Đại hội các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- Tập trung chỉ đạo, giám sát chặt chẽ và kịp thời chấn chỉnh các hoạt động của Ban điều hành, đặc biệt trong các công tác triển khai các kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tài chính.

- Tổ chức các phiên họp thường kỳ ít nhất mỗi quý 1 lần để thảo luận, thông qua các báo cáo, kế hoạch, chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Tổ chức các cuộc họp bất thường (có thể qua văn bản, điện thoại) để xử lý các phát sinh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

IV. Hoạt Động Của Ban Kiểm Soát

1. Tình hình hoạt động của Ban kiểm soát năm 2017

Trong năm 2017, Ban Kiểm Soát tiến hành các hoạt động sau:

- Kiểm soát, giám sát tính hợp pháp, hợp lý trong quản lý, điều hành hoạt động sảnxuất kinh doanh của Công ty liên quan đến việc thực hiện kế hoạch SXKD năm 2017;
- Kiểm tra soát xét các báo cáo tài chính hằng quí, 6 tháng và năm nhằm đánh giá tính hợp pháp, hợp lý của số liệu tài chính.
- Tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

2. Kết quả hoạt động - điều hành HĐQT và ban TGĐ

a. Công tác quản lý, điều hành của HĐQT, BĐH Công ty:

- Các hoạt động của HĐQT năm 2017 đã tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức, nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật hiện hành.

Hoạt động của Ban điều hành công ty đã đạt được kết quả đáng khích lệ.

- Kết quả sản xuất kinh doanh đã có nhiều chuyển biến tích cực lợi nhuận 76,118 tỷ đồng đạt 335,26% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông 2017

b. Tình hình tài chính 31/12/2017:

- Báo cáo tài chính 2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán (AASC) là đơn vị được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các công ty niêm yết.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu về các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong công tác tài chính kế toán, thực hiện hạch toán, kế toán và lập báo cáo tài chính đầy đủ hàng quý, năm đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp pháp.

- Ban kiểm soát xác nhận các số liệu tài chính được đưa ra trong Báo cáo của.

HĐQT trình Đại hội cổ đông là thể hiện trung thực tình hình tài chính hiện tại của Công ty.

STT	*Chỉ tiêu*	NGàY 31/12/2017	Tỷ Lệ (%)	NGàY 01/01/2017	Tỷ Lệ (%)
A	TỔNG TÀI SẢN	559.978.656.271	100	519.688.137.078	100
I	Tài sản ngắn hạn	192.096.237.724	34,30	135.149.836.223	26,01
1	Tiền và các khoản tương đương	97.835.311.975	17,47	10.831.908.050	2,08
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	19.108.160.983	3,41	28.417.077.980	5,47

3	Hàng tồn kho	72.898.900.908	13,02	93.292.878.570	17,95
4	Tài sản ngắn hạn khác	2.253.863.858	0,40	2.607.971.623	0,50
II	Tài sản dài hạn	367.882.418.547	65,70	384.538.300.855	73,99
B	NỢ PHẢI TRẢ	535.500.619.167	100,00	571.328.675.145	100,00
	Nợ ngắn hạn	355.967.251.292	66,47	324.259.206.054	56,75
	Nợ dài hạn	179.533.367.875	33,53	247.069.469.091	43,25
C	VỐN CHỦ SỞ HỮU (A-B)	24.478.037.104		-51.640.538.067	

- Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

Stt	Nội dung	Năm 2017	Năm 2016	So sánh 2017/2016	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.513.174.446.721	1.364.929.296.245	148.245.150.476	110,86
2	Doanh thu tài chính	1.850.388.812	2.039.842.600	(189.453.788)	
3	Giá vốn hàng bán	1.411.591.466.879	1.307.912.080.015	103.679.386.864	107,93
4	Chi phí bán hàng/Quản lý	12.267.951.794	9.254.412.893	3.013.538.901	132,56
5	Chi phí tài chính	13.949.524.575	17.131.379.231	(3.181.854.656)	81,43
	Trong đó: CP lãi vay	*13.579.399.474*	*13.476.068.649*		
6	Lợi nhuận khác	-1.097.317.114	646.853.061		
7	Lợi nhuận trước thuế	76.118.575.171	33.318.119.767	42.800.455.404	228,46
8	Lợi nhuận sau thuế	76.118.575.171	33.318.119.767		

- Thực hiện kế hoạch năm 2017.

Stt	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2017		
		Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành KH
1	Sản lượng SX thành phẩm (tấn)		69.519	
2	Sản lượng gia công (tấn)		193.417	
3	Sản lượng mua vào (tấn)		11.918	
4	Tổng sản lượng sản xuất, gia công, mua vào (tấn)	150.000	274.854	183,2%

Từ kết quả SX-KD thực hiện trong năm 2017, nhận thấy:

- Doanh thu thuần thực hiện đạt 110,9% so với thực hiện năm 2016, do tình hình năm 2017 thị trường thép cuộn cán nguội khả quan, nhu cầu thép tăng cao.
- Khấu hao tài sản cố định trong năm 2017: 28,113 tỷ đồng, các tài sản cố định thuộc dây chuyền cán và dây chuyền cuộn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty đang áp dụng mức thời gian trích khấu hao tối đa đối với máy móc thiết bị theo thông tư 45 ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính là 20 năm.
- Năm tài chính kết thúc, Công ty đạt lợi nhuận 76,118 tỷ đồng và số lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31/12/2017 là 176,29 tỷ đồng. Ngoài ra tại thời điểm ngày 31/12/2017 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 163,87 tỷ đồng.

c. Kiến nghị của Ban kiểm soát.

Trên cơ sở các vấn đề trên, để từng bước nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Ban kiểm soát có một số kiến nghị sau:

- Cần xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm phù hợp với năng lực, nguồn lực của Công ty để đảm bảo kế hoạch đề ra.

- Ban điều hành cần phải tập trung cao độ, kiên quyết hơn, bám sát chặt chẽ trong việc quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, tìm mọi biện pháp không ngừng nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng năng suất lao động thông qua việc quản lý lao động, công nghệ. Đầu tư nâng cao năng lực đội ngũ quản lý, trình độ chuyên môn cho cán bộ công nhân kỹ thuật.

- Ban điều hành chỉ đạo, giám sát chặt chẽ chi phí sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ thúc đẩy sản xuất nâng cao giá trị Công ty và Cổ phiếu TNS trên thị trường chứng khoán.

- Trong năm 2017 nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn làm ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thanh toán của Công ty. Vì vậy trong năm 2018 đề nghị Công ty tiếp tục lập phương án và kế hoạch trả nợ.

3. Kế hoạch công tác năm 2018 của Ban kiểm soát:

- Kiểm soát hoạt động của HĐQT và Ban điều hành trong việc:

+ Thực hiện chiến lược của Công ty do Đại hội đồng cổ đông, HĐQT thông qua.

+ Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018.

+ Tiếp tục giám sát thực hiện kiểm soát nội bộ công ty.

- Tham gia soát xét Báo cáo tài chính năm 2018 cùng với kiểm toán độc lập.

- Thẩm định Báo cáo tài chính hàng quý, 6 tháng, năm cùng với kiểm tra, tổ chức thực hiện công tác tài chính kế toán.

Báo cáo này đã được tất cả các thành viên trong ban kiểm soát nhất trí thông qua.

V. Báo cáo tài chính năm 2017:

1. Báo cáo kiểm toán năm 2017

- Ý kiến của Kiểm toán viên độc lập

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		192,096,237,724	135,149,836,223
110	I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	97,835,311,975	10,831,908,050
111	1.	Tiền		31,271,423,086	4,831,908,050

112	2.	Các khoản tương đương tiền		66,563,888,889	6,000,000,000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**19,108,160,983**	**28,417,077,980**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	687,718,600	16,679,151,872
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4,577,891,724	838,365,787
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	13,842,550,659	10,899,560,321
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**	**8**	**72,898,900,908**	**93,292,878,570**
141	1.	Hàng tồn kho		74,103,695,237	93,292,878,570
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1,204,794,329)	-
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2,253,863,858**	**2,607,971,623**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	10	639,018,276	321,423,357
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		1,522,963,082	2,222,320,492
153	3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	91,882,500	64,227,774
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**367,882,418,547**	**384,538,300,855**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**352,091,827,087**	**380,204,849,932**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	9	352,091,827,087	380,204,849,932
222	-	*Nguyên giá*		*540,620,465,697*	*540,620,465,697*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(188,528,638,610)*	*(160,415,615,765)*
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**15,790,591,460**	**4,333,450,923**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	10	15,790,591,460	4,333,450,923
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**			**559,978,656,271**	**519,688,137,078**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**535,500,619,167**	**571,328,675,145**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**355,967,251,292**	**324,259,206,054**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	11	136,902,105,066	141,758,943,373

312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	20,404,510,194	6,118,406,317
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,120,122,424	-
314	4.	Phải trả người lao động		908,442,853	619,502,201
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4,474,560,239	1,302,760,896
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	15	82,855,890,133	71,513,090,213
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	95,682,376,101	95,305,543,610
321	8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	12,495,864,475	7,517,579,637
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		123,379,807	123,379,807
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**179,533,367,875**	**247,069,469,091**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	179,533,367,875	247,069,469,091
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**24,478,037,104**	**(51,640,538,067)**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**18**	**24,478,037,104**	**(51,640,538,067)**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
418	2.	Quỹ đầu tư phát triển		769,839,744	769,839,744
421	3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(176,291,802,640)	(252,410,377,811)
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(252,410,377,811)*	*(285,728,497,578)*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*76,118,575,171*	*33,318,119,767*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**			**559,978,656,271**	**519,688,137,078**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
				VND	VND
01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19**	1,514,482,309,224	1,365,146,037,804
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1,307,862,503	216,741,559
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,513,174,446,721	1,364,929,296,245
11	4.	Giá vốn hàng bán	**21**	1,411,591,466,879	1,307,912,080,015
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		101,582,979,842	57,017,216,230
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	1,850,388,812	2,039,842,600

22	7.	Chi phí tài chính	23	13,949,524,575	17,131,379,231
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*13,579,399,474*	*13,476,068,649*
25	8.	Chi phí bán hàng	24	2,364,776,696	1,763,756,819
26	9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,903,175,098	7,490,656,074
30	10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77,215,892,285	32,671,266,706
31	11.	Thu nhập khác	26	59,684,140	1,112,168,781
32	12.	Chi phí khác	27	1,157,001,254	465,315,720
40	13.	Lợi nhuận khác		(1,097,317,114)	646,853,061
50	14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		76,118,575,171	33,318,119,767
51	15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
60	17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		76,118,575,171	33,318,119,767
70	18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	3,806	1,666

2. Báo cáo luân chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ					
Năm 2017					
(Theo phương pháp gián tiếp)					
Mã số	**CHỈ TIÊU**		**Thuyết minh**	**Năm 2017**	**Năm 2016**
				VND	**VND**
	I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
01	1.	Lợi nhuận trước thuế		76,118,575,171	33,318,119,767
	2.	Điều chỉnh cho các khoản			
02	-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28,113,022,845	28,209,418,469
03	-	Các khoản dự phòng		6,183,079,167	7,501,927,128
04	-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		333,380,386	3,599,444,196
05	-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,564,516,272)	(392,897,667)
06	-	Chi phí lãi vay		13,579,399,474	13,476,068,649
07	-	Các khoản điều chỉnh khác		-	(8,043,750)

08	*3.*	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*122,762,940,771*	*85,704,036,792*
09	-	Tăng, giảm các khoản phải thu		10,114,359,366	(24,163,939,015)
10	-	Tăng, giảm hàng tồn kho		19,189,183,333	(47,145,016,141)
11	-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15,000,197,613	26,059,577,276
12	-	Tăng, giảm chi phí trả trước		(11,774,735,456)	2,730,996,210
14	-	Tiền lãi vay đã trả		(2,208,938,531)	(2,009,987,091)
17	-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(538,179,807)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*			*153,083,007,096*	*40,637,488,224*
	II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
27	1.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,430,776,587	261,940,242
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*			*1,430,776,587*	*261,940,242*
	III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
33	1.	Tiền thu từ đi vay		55,672,313,143	-
34	2.	Tiền trả nợ gốc vay		(123,182,763,120)	(31,968,840,000)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*			*(67,510,449,977)*	*(31,968,840,000)*
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm			87,003,333,706	8,930,588,466
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm			10,831,908,050	1,900,933,938
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			70,219	385,646
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		4	97,835,311,975	10,831,908,050

3. Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2017 (kèm theo)

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực Kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:
Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán.
Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2017, Công ty đã ký kết được các hợp đồng lớn về gia công và cung cấp hàng hóa cho Công ty Tôn Phương Nam, Công ty Cổ phần Tôn Đông Á và Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen, nhờ đó đã đẩy doanh thu bán hàng tăng 10,94% và lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty tăng đáng kể so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5- Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 - Các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành ở mỗi giai đoạn sản xuất.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.
Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
-	Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
b. Ưu đãi thuế
Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007, Công ty được hưởng thuế suất 15% trên lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 11 Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	

Bảng cân đối kế toán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(7,517,579,637)	-	(7,517,579,637)	(1)
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	7,517,579,637	7,517,579,637	(2)

(1) Điều chỉnh giảm giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2016 do chưa phù hợp với thực tế.
(2) Điều chỉnh tăng giá trị dự phòng tổn thất đối với các Hợp đồng cung cấp thép tấm lá số 01, 02, 03/HĐMB-2016-TNFS. Chi tiết xem Thuyết minh số 17.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	253,214,495	108,669,376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,018,208,591	4,723,238,674
Các khoản tương đương tiền	66,563,888,889	6,000,000,000
	97,835,311,975	**10,831,908,050**

Tại ngày 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 66.563.888.889 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,7%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	313,677,540	-
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	16,522,742,357
- Các khoản phải thu khách hàng khác	374,041,060	156,409,515
	687,718,600	**16,679,151,872**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	602,397,893	-	-	-
Công ty TNHH STD & D	1,907,526,300	-	158,311,180	-
Công ty TNHH Công nghiệp Quang Nam Việt	1,706,383,800	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	361,583,731	-	680,054,607	-
	4,577,891,724	**-**	**838,365,787**	**-**

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	264,697,110	-	130,957,425	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	1,022,575	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	4,661,644	-	-	-
Tạm ứng	462,698,702	-	233,444,816	-
Ký cược, ký quỹ	13,105,155,530	-	10,535,158,080	-
Phải thu khác	4,315,098	-	-	-
	13,842,550,659	**-**	**10,899,560,321**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO:

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	54,519,185,686	-	44,983,952,401	-
Công cụ, dụng cụ	46,127,348	-	58,158,284	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,843,752,893	(1,088,321,261)	9,682,147,171	-
Thành phẩm	1,694,629,310	(116,473,068)	11,823,648,760	-
Hàng hoá	-	-	26,744,971,954	-
	74,103,695,237	**(1,204,794,329)**	**93,292,878,570**	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74,852,755,884	444,684,042,360	19,925,625,063	1,158,042,390	540,620,465,697
Số dư cuối năm	**74,852,755,884**	**444,684,042,360**	**19,925,625,063**	**1,158,042,390**	**540,620,465,697**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13,049,448,877	132,920,154,162	13,391,608,602	1,054,404,124	160,415,615,765
- Khấu hao trong năm	1,994,334,420	24,109,900,943	1,943,440,272	65,347,210	28,113,022,845
Số dư cuối năm	**15,043,783,297**	**157,030,055,105**	**15,335,048,874**	**1,119,751,334**	**188,528,638,610**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61,803,307,007	311,763,888,198	6,534,016,461	103,638,266	380,204,849,932
Tại ngày cuối năm	**59,808,972,587**	**287,653,987,255**	**4,590,576,189**	**38,291,056**	**352,091,827,087**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 299.412.012.468 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.411.919.682 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	174,562,438
Chi phí bảo hiểm	187,982,269	146,860,919
Chi phí sửa chữa ngắn hạn	451,036,007	-
	639,018,276	**321,423,357**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	6,329,616,793	4,333,450,923
Trục cán thép và phụ tùng trục cán	8,577,756,931	-
Chi phí sửa chữa dài hạn khác	883,217,736	-
	15,790,591,460	**4,333,450,923**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2017			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	26,013,939,116	26,013,939,116	29,719,564,427	29,719,564,427
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyên Minh	40,042,352,510	40,042,352,510	-	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	47,927,497,058	47,927,497,058	51,159,408,691	51,159,408,691

Phải trả khác	22,918,316,382	22,918,316,382	60,879,970,255	60,879,970,255
	136,902,105,066	**136,902,105,066**	**141,758,943,373**	**141,758,943,373**

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	39,149,486,347	39,149,486,347	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	25,007,810,339	25,007,810,339	27,807,810,339	27,807,810,339
	64,157,296,686	**64,157,296,686**	**27,807,810,339**	**27,807,810,339**

c. Phải trả bên liên quan

50,110,763,556	**50,110,763,556**	**53,342,675,189**	**53,342,675,189**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	20,192,300,25	196,010,908
Người mua trả tiền trước khác	212,209,944	5,922,395,409
	20,404,510,194	**6,118,406,317**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	16,893,851,017	14,773,728,593	-	2,120,122,424
Thuế Thu nhập cá nhân	64,227,774	-	142,487,984	170,142,710	91,882,500	-
Các loại thuế khác	-	-	53,280,000	53,280,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	64,227,774	**-**	**17,094,619,001**	**15,002,151,303**	**91,882,500**	**2,120,122,424**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Lãi chậm trả công nợ mua nguyên vật liệu	2,229,009,425	
- Lương phép và lương tháng 13	2,172,550,814	1,123,733,590
- Chi phí phải trả khác	73,000,000	179,027,306
	4,474,560,239	**1,302,760,896**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	16,190,938	6,012,453
- Bảo hiểm xã hội	1,555,159	-
- Lãi chậm trả công nợ mua nguyên vật liệu	33,284,373,760	33,284,373,760
- Phải trả lãi vay	49,427,020,558	38,056,559,615
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	126,749,718	166,144,385
	82,855,890,133	**71,513,090,213**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả	**95,305,543,610**	**95,305,543,610**	**63,870,661,518**	**63,493,829,027**	**95,682,376,101**	**95,682,376,101**
- *Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC) (1)*	*63,840,253,306*	*63,840,253,306*	*38,460,028,320*	*32,028,538,723*	*70,271,742,903*	*70,271,742,903*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)*	*31,465,290,304*	*31,465,290,304*	*25,410,633,198*	*31,465,290,304*	*25,410,633,198*	*25,410,633,198*
	95,305,543,610	**95,305,543,610**	**63,870,661,518**	**63,493,829,027**	**95,682,376,101**	**95,682,376,101**
Vay dài hạn						
- Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC	239,994,522,735	239,994,522,735	56,023,494,395	107,182,763,120	188,835,254,010	188,835,254,010
Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC) (1)	*151,506,965,044*	*151,506,965,044*	*976,465*	*33,409,199,661*	*118,098,741,848*	*118,098,741,848*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	*88,487,557,691*	*88,487,557,691*	*56,022,517,930*	*73,773,563,459*	*70,736,512,162*	*70,736,512,162*
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (3)	102,380,489,966	102,380,489,966	-	16,000,000,000	86,380,489,966	86,380,489,966
	342,375,012,701	**342,375,012,701**	**56,023,494,395**	**123,182,763,120**	**275,215,743,976**	**275,215,743,976**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(95,305,543,610)	(95,305,543,610)	(63,870,661,518)	(63,493,829,027)	(95,682,376,101)	(95,682,376,101)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**247,069,469,091**	**247,069,469,091**			**179,533,367,875**	**179,533,367,875**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng (CFC) bao gồm 03 hợp đồng, chi tiết:

(i) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 và CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 20.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
+ Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
+ Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.034.991 USD, tương đương với 91.735.520.385 VND; Toàn bộ số dư này đã đến hạn trả trong năm 2018;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(ii) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
+ Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
+ Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 26.363.221.463 VND; Số dư vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là: 10.348.913.566 VNĐ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

(i) Hợp đồng tín dụng số VCB.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ **Hạn mức tín dụng: 77.310.000.000 đồng;**

+ **Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án bao gồm: các chi chí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;**
+ **Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;**
+ **Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;**
+ **Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 28.331.781.272 VND; trong đó số dư vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 8.651.086.434 VND;**
+ **Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.**

(ii) Hợp đồng tín dụng số VCB.2016.0017/ĐTDA/09CN ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
+ Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư dự án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí + xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng.
+ Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
+ Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
+Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.865.174 USD, tương đương với 42.404.730.890 VND; trong đó Số dư vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2018 là 737.169 USD tương đương với 16.759.546.764 VNĐ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc dự án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(3). Khoản vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP:

Đây là khoản Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2017 là 86.380.489.966 đồng.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (1)	86,380,489,966	-	102,380,489,966	-
Công ty CP Tài chính Xi măng (1)	118,098,741,848	6,685,740,907	151,506,965,044	7,124,684,052

204,479,231,814	**6,685,740,907**	**253,887,455,010**	**7,124,684,052**

Ghi chú:

(1) Cổ đông sáng lập

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Dự phòng phải trả các hợp đồng cung cấp thép tấm lá với Công ty Tôn Phương Nam (*)	12,495,864,475	7,517,579,637
	12,495,864,475	**7,517,579,637**

(*) Trong năm 2016, Công ty đã ký các hợp đồng cung cấp thép tấm lá số 01,02,03/HĐMB-2016-TNFS với giá bán cố định bình quân là 8.891.940 đồng/tấn với Công ty Tôn Phương Nam, tổng số lượng thép tấm lá theo các hợp đồng là 5.000 tấn, Công ty đã cung cấp được 2.857 tấn, còn 2.143 tấn chưa cung cấp. Tuy nhiên do giá liên tục tăng, việc tiếp tục cung cấp thép có thể dẫn đến những thiệt hại lớn nên Công ty chưa quyết định sẽ tiếp tục cung cấp theo các điều khoản của hợp đồng nêu trên. Do đó Công ty ước tính số dự phòng tổn thất của các hợp đồng trên để ghi nhận vào Báo cáo tài chính tại các thời điểm 31/12/2016 và 31/12/2017. Đồng thời, Công ty vẫn đang tiếp tục thương lượng với Công ty Tôn Phương Nam để tiếp tục triển khai hợp đồng và giảm thiểu tổn thất có thể phát sinh từ các hợp đồng này.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**200,000,000,000**	**769,839,744**	**(285,728,497,578)**	(84,958,657,834)
Lãi trong năm trước	-	-	33,318,119,767	33,318,119,767
Số dư cuối năm trước	**200,000,000,000**	**769,839,744**	**(252,410,377,811)**	(51,640,538,067)
Số dư đầu năm nay	**200,000,000,000**	**769,839,744**	**(252,410,377,811)**	(51,640,538,067)
Lãi trong năm nay	-	-	76,118,575,171	76,118,575,171
Số dư cuối năm nay	**200,000,000,000**	**769,839,744**	**(176,291,802,640)**	**24,478,037,104**

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62,494,810,000	31.25%	62,494,810,000	31.25%
Công ty Tôn Phương Nam	10,000,000,000	5.00%	10,000,000,000	5.00%
Công ty CP Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Công ty TNHH Thương mại Thép Mười Đây	2,800,000,000	1.40%	2,800,000,000	1.40%
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Công ty CP Tài chính Xi Măng	11,999,090,000	6.00%	11,999,090,000	6.00%
Các cổ đông khác	84,706,100,000	42.35%	84,706,100,000	42.35%
	200,000,000,000	**100%**	**200,000,000,000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
Vốn góp đầu năm	*200,000,000,000*	*200,000,000,000*
Vốn góp cuối năm	*200,000,000,000*	*200,000,000,000*

d. Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*20,000,000*	*20,000,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*20,000,000*	*20,000,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769,839,744	769,839,744
	769,839,744	**769,839,744**

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,293,776,709,235	1,273,012,463,082
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	193,792,700,542	76,226,214,629
Doanh thu bán phế liệu	26,912,899,447	15,907,360,093

	1,514,482,309,224	**1,365,146,037,804**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**334,731,378,378**	**274,747,695,308**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	802,882,162	-
Giảm giá hàng bán	504,980,341	216,741,559
	1,307,862,503	**216,741,559**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1,260,438,651,186	1,233,317,952,847
Giá vốn gia công	118,676,568,367	50,276,083,884
Giá vốn bán phế liệu	26,293,168,159	16,816,116,156
Dự phòng khoản phải trả	4,978,284,838	7,501,927,128
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1,204,794,329	-
	1,411,591,466,879	**1,307,912,080,015**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1,564,516,272	392,897,667
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	285,872,540	1,646,944,933
	1,850,388,812	**2,039,842,600**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	13,579,399,474	13,476,068,649
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	36,744,715	55,866,386
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	333,380,386	3,599,444,196
	13,949,524,575	**17,131,379,231**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND

Chi phí nhân công	1,593,305,847	1,429,360,204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401,753,781	136,648,144
Chi phí khác bằng tiền	369,717,068	197,748,471
	2,364,776,696	**1,763,756,819**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244,282,326	42,713,013
Chi phí nhân công	4,253,621,656	3,005,119,484
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220,978,498	239,817,704
Thuế, phí, lệ phí	68,693,380	18,115,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,667,563,313	1,849,352,560
Chi phí khác bằng tiền	3,448,035,925	2,335,538,313
	9,903,175,098	**7,490,656,074**

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hoàn thuế nhà thầu	-	976,680,389
Thu nhập khác	59,684,140	135,488,392
	59,684,140	**1,112,168,781**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt, truy thu nộp thuế	341,694,417	99,040,124
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	614,703,233	-
Chi phí khác	200,603,604	366,275,596
	1,157,001,254	**465,315,720**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,118,575,171	33,318,119,767
Các khoản điều chỉnh tăng	956,397,650	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*956,397,650*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(77,074,972,821)	(33,318,119,767)
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(77,074,972,821)*	*(33,318,119,767)*

Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 15%)	**-**	**-**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**-**	**-**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	76,118,575,171	33,318,119,767
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	76,118,575,171	33,318,119,767
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20,000,000	20,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3,806**	**1,666**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97,835,311,975	-	10,831,908,050	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14,530,269,259	-	27,578,712,193	-

112,365,581,234	-	**38,410,620,243**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	275,215,743,976	342,375,012,701
Phải trả người bán, phải trả khác	219,757,995,199	213,272,033,586
Chi phí phải trả	4,474,560,239	1,302,760,896
	499,448,299,414	**556,949,807,183**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi sất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	VND	VND	VND

Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	97,835,311,975	-	-	97,835,311,975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14,530,269,259	-	-	14,530,269,259
	112,365,581,234	**-**	**-**	**112,365,581,234**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,831,908,050	-	-	10,831,908,050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27,578,712,193	-	-	27,578,712,193
	38,410,620,243	**-**	**-**	**38,410,620,243**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	95,682,376,101	179,533,367,875	-	275,215,743,976
Phải trả người bán, phải trả khác	219,757,995,199	-	-	219,757,995,199
Chi phí phải trả	4,474,560,239	-	-	4,474,560,239
	319,914,931,539	**179,533,367,875**	**-**	**499,448,299,414**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng

	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	95,305,543,610	247,069,469,091	-	342,375,012,701
Phải trả người bán, phải trả khác	213,272,033,586	-	-	213,272,033,586
Chi phí phải trả	1,302,760,896	-	-	1,302,760,896
	309,880,338,092	**247,069,469,091**	**-**	**556,949,807,183**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Doanh thu		**334,731,378,378**	**274,747,695,308**
Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập	268,510,227,740	242,215,140,594
Công ty CP Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cổ đông sáng lập	66,221,150,638	32,532,554,714
Mua hàng		**88,164,160,029**	**120,913,035,482**
Công ty CP Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cổ đông sáng lập	87,956,898,117	120,913,035,482
Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập	207,261,912	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		**50,110,763,556**	**53,342,675,189**
Công ty CP Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cổ đông sáng lập	47,927,497,058	51,159,408,691
Công ty CP Tài chính Xi măng	Cổ đông sáng lập	2,183,266,498	2,183,266,498
Người mua trả tiền trước		**108,256,107**	**2,621,574,558**
Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập	108,256,107	2,621,574,558
Lãi trả chậm		**20,936,791,319**	**20,936,791,319**
Công ty CP Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cổ đông sáng lập	10,158,875,813	10,158,875,813
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông sáng lập	10,777,915,506	10,777,915,506

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	412,768,141	302,906,400
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc khác	367,929,038	281,319,890

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,302,760,896	72,643,694,271
Phải trả ngắn hạn khác	319	71,513,090,213	172,156,838

Ngày 22 tháng 03 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

NGUYỄN VĂN ĐẠI